

Số: /BC-VPUB

Thái Nguyên, ngày tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO TUẦN THỨ 19

Kết quả Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (từ ngày 04/5/2026 đến ngày 09/5/2026)

Kính gửi:

- Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (Chỉ số 766); chỉ đạo tại Thông báo số 82/TB-UBND ngày 04/3/2026 về kết luận của đồng chí Vương Quốc Tuấn, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc, động viên cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Căn cứ kết quả công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>), Văn phòng Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh tổng hợp kết quả thực hiện Bộ chỉ số 766 của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường trong tuần thứ 19 (từ ngày 04/5/2026 đến ngày 09/5/2026), như sau:

I. KẾT QUẢ CHUNG

1. Theo kết quả công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

Tháng 01/2026, tỉnh Thái Nguyên đạt 96,51 điểm, xếp thứ 01/34 tỉnh, thành phố; tháng 02/2026 đạt 96,20 điểm, xếp thứ 01/34 tỉnh, thành phố (Quý I xếp thứ 03/34 tỉnh, thành phố với 96,79 điểm). Trong kỳ báo cáo từ ngày 04/5/2026 đến ngày 09/5/2026, tỉnh Thái Nguyên đạt 96,73/100 điểm, xếp thứ 04/34 tỉnh, thành phố trên cả nước; tăng 0,04 điểm so với thời điểm ngày 04/5/2026 (từ 96,69 điểm lên 96,73 điểm), tiếp tục duy trì vị trí trong nhóm các địa phương dẫn đầu toàn quốc.

Về các chỉ số thành phần, kết quả trong kỳ có chuyển biến tích cực ở 02 chỉ số: Tiến độ giải quyết tăng 0,01 điểm, từ 19,85 điểm lên 19,86/20 điểm; Số hóa hồ sơ tăng 0,03 điểm, từ 20,91 điểm lên 20,94/22 điểm. Các chỉ số còn lại duy trì ổn định, gồm: Công khai, minh bạch đạt 18/18 điểm; Dịch vụ công trực tuyến đạt 10/12 điểm; Thanh toán trực tuyến đạt 10/10 điểm; Mức độ hài lòng đạt 17,93/18 điểm.

2. So sánh với các địa phương dẫn đầu

Trong kỳ báo cáo từ ngày 04/5/2026 đến ngày 09/5/2026, nhóm các địa phương dẫn đầu tiếp tục duy trì mức điểm cao và có khoảng cách không lớn. Đứng đầu là tỉnh Vĩnh Long với 97,05 điểm; xếp thứ hai là tỉnh Tây Ninh với 97,02 điểm; xếp thứ ba là thành phố Hải Phòng với 96,95 điểm; tỉnh Thái Nguyên đạt 96,73 điểm, xếp thứ 04/34 tỉnh, thành phố. Xếp ngay sau Thái Nguyên là tỉnh Điện Biên với 96,45 điểm và thành phố Đà Nẵng với 96,44 điểm.

Khoảng cách điểm số giữa Thái Nguyên với các địa phương xếp trên vẫn ở mức không lớn. Cụ thể, Thái Nguyên thấp hơn Hải Phòng 0,22 điểm, thấp hơn Tây Ninh 0,29 điểm và thấp hơn Vĩnh Long 0,32 điểm. Ở chiều ngược lại, Thái Nguyên cao hơn Điện Biên 0,28 điểm và cao hơn Đà Nẵng 0,29 điểm. Điều này cho thấy nhóm các địa phương dẫn đầu đang bám sát nhau về điểm số; chỉ cần biến động nhỏ ở một số chỉ số thành phần, nhất là Số hóa hồ sơ, Tiến độ giải quyết và Mức độ hài lòng, cũng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến thứ hạng của tỉnh.

Xếp hạng	Tỉnh/thành phố	Điểm tuần này	Khoảng cách
1	Vĩnh Long	97.05	+0.32
2	Tây Ninh	97.02	+0.29
3	Hải Phòng	96.95	+0.22
4	Thái Nguyên	96.73	---
5	Điện Biên	96.45	-0.28
6	Đà Nẵng	96.44	-0.29

3. Diễn biến các chỉ số thành phần tỉnh Thái Nguyên

3.1. Nhóm các chỉ số thành phần tăng điểm

Trong kỳ đánh giá từ ngày 04/5/2026 đến ngày 09/5/2026, tỉnh Thái Nguyên có 02/06 chỉ số thành phần tăng điểm, gồm Tiến độ giải quyết và Số hóa hồ sơ; 04/06 chỉ số duy trì ổn định, không có chỉ số giảm điểm.

a) Tiến độ giải quyết: Tăng 0,01 điểm, từ 19,85 điểm lên 19,86/20 điểm. Mặc dù mức tăng không lớn, song đây là chỉ số có trọng số cao, phản ánh trực tiếp chất lượng, kỷ luật trong tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Các cơ quan, đơn vị, địa phương cần tiếp tục rà soát, xử lý dứt điểm hồ sơ quá hạn, hồ sơ chậm tiếp nhận, chậm luân chuyển trong quy trình giải quyết; xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để kịp thời khắc phục.

b) Số hóa hồ sơ: Tăng 0,03 điểm, từ 20,91 điểm lên 20,94/22 điểm, là chỉ số đóng góp chủ yếu vào mức tăng điểm chung của tỉnh trong kỳ. Kết quả này

phản ánh việc số hóa hồ sơ, gắn kết quả giải quyết bản điện tử và cập nhật dữ liệu trên hệ thống tiếp tục được các cơ quan, địa phương quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, chỉ số này vẫn chưa đạt mức tối đa, do đó cần thường xuyên rà soát chất lượng số hóa, bảo đảm hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa đầy đủ, đúng quy định

Chỉ số	Từ 04/5	Đến 09/5	Biến động
Công khai, minh bạch (18)	18	18	---
Tiến độ giải quyết (20)	19.85	19.86	+0.01
Dịch vụ công trực tuyến (12)	10	10	---
Thanh toán trực tuyến (10)	10	10	---
Mức độ hài lòng (18)	17.93	17.93	---
Số hóa hồ sơ (22)	20.91	20.94	+0.03
TỔNG ĐIỂM	96.69	96.73	+0.04
XẾP HẠNG 34 TỈNH, THÀNH PHỐ	4	4	---

3.2. Nhóm các chỉ số giữ ổn định

Các chỉ số Công khai, minh bạch; Dịch vụ công trực tuyến; Thanh toán trực tuyến và Mức độ hài lòng tiếp tục duy trì ổn định, lần lượt đạt 18/18 điểm, 10/12 điểm, 10/10 điểm và 17,93/18 điểm.

II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG, ĐIỂM SỐ

1. Các sở, ban, ngành của tỉnh

Kết quả xếp hạng các sở, ban, ngành trong kỳ đánh giá cho thấy mặt bằng điểm số cơ bản duy trì ở mức khá, tuy nhiên có sự phân hóa rõ giữa các đơn vị. Trong 13 sở, ban, ngành, có 06 đơn vị tăng điểm, 01 đơn vị giữ nguyên điểm số và 06 đơn vị giảm điểm so với ngày 04/5/2026.

Đứng đầu khối sở, ngành là Văn phòng UBND tỉnh với 96,00 điểm, tăng 1,25 điểm. Xếp thứ hai là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch với 95,73 điểm, giảm 0,20 điểm; xếp thứ ba là Sở Y tế với 95,57 điểm, giảm 0,05 điểm; xếp thứ tư là Sở Dân tộc và Tôn giáo với 95,50 điểm, giữ nguyên điểm số; xếp thứ năm là Sở Nội vụ với 95,40 điểm, tăng 0,05 điểm.

Một số đơn vị có chuyển biến tích cực gồm: Văn phòng UBND tỉnh tăng 1,25 điểm; Sở Xây dựng tăng 0,10 điểm; Sở Nội vụ và Sở Tư pháp cùng tăng 0,05 điểm; Sở Giáo dục và Đào tạo tăng 0,03 điểm; Sở Nông nghiệp và Môi trường tăng 0,01 điểm. Bên cạnh đó, các đơn vị giảm điểm cần quan tâm rà soát nguyên nhân, gồm: Sở Công Thương giảm 3,28 điểm; Ban Quản lý các Khu công nghiệp

giảm 0,39 điểm; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giảm 0,20 điểm; Sở Khoa học và Công nghệ giảm 0,09 điểm; Sở Tài chính giảm 0,08 điểm; Sở Y tế giảm 0,05 điểm. Trong đó, Sở Công Thương có mức giảm lớn nhất trong khối sở, ngành, cần tập trung rà soát các chỉ số thành phần có điểm thấp, đặc biệt là Thanh toán trực tuyến và Số hóa hồ sơ.

TT	Sở/ngành	Từ 04/5	Đến 09/5	Biến động
1	Văn phòng UBND tỉnh	94.75	96	+1.25
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	95.93	95.73	-0.2
3	Sở Y tế	95.62	95.57	-0.05
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	95.5	95.5	---
5	Sở Nội vụ	95.35	95.4	+0.05
6	Sở Tư pháp	95.24	95.29	+0.05
7	Sở Khoa học và Công nghệ	95	94.91	-0.09
8	Ban quản lý các Khu công nghiệp	94.14	93.75	-0.39
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	93.69	93.7	+0.01
10	Sở Xây dựng	93.13	93.23	+0.1
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	92.03	92.06	+0.03
12	Sở Công Thương	94.69	91.41	-3.28
13	Sở Tài chính	91.47	91.39	-0.08

2. Các xã, phường

2.1. Nhóm 10 xã/phường dẫn đầu

Bảng xếp hạng các xã, phường trong kỳ báo cáo cho thấy mặt bằng điểm số tiếp tục duy trì ở mức cao, chênh lệch giữa các địa phương dẫn đầu không lớn.

Nhóm 10 xã, phường dẫn đầu đạt từ 97,78 điểm đến 97,99 điểm. Dẫn đầu là UBND xã Quảng Bạch với 97,99 điểm; tiếp theo là UBND xã Lam Vỹ đạt 97,93 điểm; UBND xã Cao Minh đạt 97,87 điểm; UBND phường Linh Sơn đạt 97,83 điểm; UBND phường Trung Thành đạt 97,82 điểm. Các đơn vị còn lại trong nhóm gồm UBND phường Bá Xuyên, UBND xã Phượng Tiến, UBND xã Ngân Sơn cùng đạt 97,81 điểm; UBND xã Nam Cường đạt 97,79 điểm; UBND xã Văn Hán đạt 97,78 điểm. So với ngày 04/5/2026, trong nhóm 10 xã, phường dẫn đầu có 08 đơn vị tăng điểm và 02 đơn vị giữ nguyên điểm số, không có đơn vị giảm điểm. Đáng chú ý, UBND xã Phượng Tiến tăng 0,43 điểm, là mức tăng cao nhất trong nhóm dẫn đầu.

(có các Phụ lục kèm theo)

TT	Xã/phường	Từ 04/5	Đến 09/5	Biến động
1	UBND xã Quảng Bạch	97.99	97.99	---
2	UBND xã Lam Vỹ	97.93	97.93	---
3	UBND xã Cao Minh	97.82	97.87	+0.05
4	UBND phường Linh Sơn	97.8	97.83	+0.03
5	UBND phường Trung Thành	97.79	97.82	+0.03
6	UBND phường Bá Xuyên	97.79	97.81	+0.02
7	UBND xã Phượng Tiến	97.38	97.81	+0.43
8	UBND xã Ngân Sơn	97.76	97.81	+0.05
9	UBND xã Nam Cường	97.78	97.79	+0.01
10	UBND xã Văn Hán	97.7	97.78	+0.08

2.2. Nhóm 10 xã/phường có điểm số chưa cao

Trong kỳ đánh giá, nhóm 10 xã, phường có điểm số chưa cao đạt từ 96,47 điểm đến 97,29 điểm. Trong nhóm này, UBND xã Cường Lợi có điểm thấp nhất với 96,47 điểm; tiếp đến là UBND xã La Bằng đạt 96,85 điểm; UBND xã Tràng Xá đạt 96,99 điểm; UBND xã Đồng Phúc đạt 97,10 điểm; UBND xã Quân Chu đạt 97,23 điểm; UBND xã Na Rì đạt 97,24 điểm; UBND xã Thành Công đạt 97,26 điểm; UBND xã An Khánh đạt 97,27 điểm; UBND xã Nghinh Tường đạt 97,28 điểm; UBND xã Cẩm Giàng đạt 97,29 điểm.

So với ngày 04/5/2026, trong nhóm này có 06 đơn vị tăng điểm, 02 đơn vị giữ nguyên điểm số và 02 đơn vị giảm điểm. Một số địa phương có mức tăng đáng ghi nhận như UBND xã Cường Lợi tăng 0,34 điểm, UBND xã Thành Công tăng 0,12 điểm, UBND xã Tràng Xá tăng 0,07 điểm, UBND xã Na Rì tăng 0,06 điểm. Tuy nhiên, UBND xã Cẩm Giàng giảm 0,07 điểm và UBND xã An Khánh giảm 0,05 điểm, cần tiếp tục rà soát nguyên nhân để kịp thời khắc phục. Các địa phương trong nhóm này cần tập trung kiểm soát chặt chẽ từng chỉ số thành phần, đặc biệt là Số hóa hồ sơ và Tiến độ giải quyết.

TT	Xã/phường	Từ 04/5	Đến 09/5	Biến động
1	UBND xã Cẩm Giàng	97.36	97.29	-0.07
2	UBND xã Nghinh Tường	97.24	97.28	+0.04
3	UBND xã An Khánh	97.32	97.27	-0.05
4	UBND xã Thành Công	97.14	97.26	+0.12

TT	Xã/phường	Từ 04/5	Đến 09/5	Biến động
5	UBND xã Na Rì	97.18	97.24	+0.06
6	UBND xã Quân Chu	97.23	97.23	---
7	UBND xã Đồng Phúc	97.06	97.1	+0.04
8	UBND xã Tràng Xá	96.92	96.99	+0.07
9	UBND xã La Bằng	96.85	96.85	---
10	UBND xã Cường Lợi	96.13	96.47	+0.34

2.3. Nhóm 10 xã, phường có mức tăng điểm cao nhất so với kỳ trước

Trong phạm vi toàn tỉnh, nhóm 10 xã, phường có mức tăng điểm cao nhất trong kỳ cho thấy kết quả cải thiện rõ ở một số địa phương. Dẫn đầu là UBND xã Phụng Tiến, tăng 0,43 điểm, từ 97,38 điểm lên 97,81 điểm. Tiếp theo là UBND xã Cường Lợi, tăng 0,34 điểm, từ 96,13 điểm lên 96,47 điểm. Các đơn vị còn lại có mức tăng từ 0,10 điểm đến 0,15 điểm. Kết quả này cho thấy khi công tác rà soát, chấn chỉnh nghiệp vụ được thực hiện kịp thời, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu và việc theo dõi thường xuyên các chỉ số thành phần, đặc biệt là Tiến độ giải quyết và Số hóa hồ sơ, thì điểm số của các địa phương có thể được cải thiện rõ. Đây là cơ sở để tiếp tục tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương còn điểm thấp hoặc có biến động giảm, góp phần nâng mặt bằng chung của tỉnh.

TT	Xã/phường	Từ 04/5	Đến 09/5	Biến động
1	UBND xã Phụng Tiến	97.38	97.81	+0.43
2	UBND xã Cường Lợi	96.13	96.47	+0.34
3	UBND xã Vĩnh Thông	97.47	97.62	+0.15
4	UBND phường Phúc Thuận	97.4	97.53	+0.13
5	UBND xã Chợ Mới	97.22	97.35	+0.13
6	UBND xã Côn Minh	97.23	97.36	+0.13
7	UBND xã Đại Từ	97.42	97.54	+0.12
8	UBND xã Thành Công	97.14	97.26	+0.12
9	UBND xã Sáng Mộc	97.35	97.45	+0.1
10	UBND xã Chợ Rã	97.31	97.41	+0.1

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG, ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá chung

Trong kỳ đánh giá từ ngày 04/5/2026 đến ngày 09/5/2026, tỉnh Thái Nguyên đạt 96,73/100 điểm Bộ chỉ số 766, tăng 0,04 điểm so với ngày 04/5/2026, xếp thứ 04/34 tỉnh, thành phố và tiếp tục duy trì thứ hạng trong nhóm dẫn đầu toàn quốc. Mức tăng điểm chung đến từ 02 chỉ số thành phần là Tiến độ giải quyết tăng 0,01 điểm và Số hóa hồ sơ tăng 0,03 điểm.

- Các sở, ban, ngành: Kết quả theo dõi trong kỳ cho thấy Văn phòng UBND tỉnh đứng đầu khối sở, ngành với 96,00 điểm và là đơn vị có mức tăng cao nhất, tăng 1,25 điểm. Một số đơn vị có chuyển biến tích cực gồm Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nông nghiệp và Môi trường. Bên cạnh đó, các đơn vị giảm điểm như Sở Công Thương, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Y tế cần khẩn trương rà soát nguyên nhân, nhất là ở các chỉ số thành phần còn thấp hoặc có biến động giảm.

- Các xã, phường: Mặt bằng điểm số tiếp tục duy trì ở mức cao. Nhóm 10 xã, phường dẫn đầu đạt từ 97,78 điểm đến 97,99 điểm, trong đó UBND xã Quảng Bạch tiếp tục dẫn đầu với 97,99 điểm. Nhóm 10 xã, phường có điểm số chưa cao đạt từ 96,47 điểm đến 97,29 điểm; trong nhóm này vẫn có nhiều đơn vị tăng điểm, thể hiện sự chuyển biến tích cực. Đáng chú ý, UBND xã Phượng Tiến tăng 0,43 điểm và UBND xã Cường Lợi tăng 0,34 điểm, là các địa phương có mức cải thiện nổi bật trong kỳ.

2. Kiến nghị công khai, minh bạch và cải thiện Chỉ số 766

- Biểu dương các sở, ngành và địa phương có điểm số cao, có mức tăng điểm tích cực trong tuần thứ 19 để động viên, tạo động lực thi đua trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp thông qua việc thông tin trên Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh bằng hình thức phù hợp.

- Đề nghị các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường:

+ Chỉ đạo bộ phận chuyên môn, cán bộ, công chức, viên chức được giao tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính chủ động rà soát, tham mưu giải quyết bảo đảm đúng hạn, trước hạn theo từng quy trình xử lý đã được cấu hình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; hạn chế thấp nhất việc phát sinh hồ sơ quá hạn, hồ sơ chậm tiếp nhận, chậm xử lý; đồng thời nâng cao chỉ số Số hóa hồ sơ và chỉ số Mức độ hài lòng.

+ Tiếp tục nâng cao chất lượng số hóa hồ sơ, bảo đảm hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa đầy đủ, đúng quy định, bao gồm các trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, dừng giải quyết hồ sơ, hồ sơ phát sinh trên hệ thống

của bộ, ngành; gắn kết quả giải quyết bản điện tử và cập nhật kịp thời, đầy đủ dữ liệu trên hệ thống; hạn chế tình trạng cập nhật thiếu, cập nhật chưa đúng thành phần làm ảnh hưởng đến kết quả của đơn vị và của tỉnh;

+ Thường xuyên rà soát, xử lý dứt điểm các hồ sơ quá hạn, hồ sơ chậm tiếp nhận, chậm các bước trong quy trình giải quyết; đồng thời xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để kịp thời chấn chỉnh, khắc phục, không để phát sinh quá hạn do nguyên nhân chủ quan, ảnh hưởng đến chỉ số Tiến độ giải quyết. Đối với các mã hồ sơ quá hạn xử lý trên Cổng Dịch vụ công quốc gia nhưng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, của bộ, ngành đã giải quyết xong hoặc không có hồ sơ, đề nghị thống kê, làm rõ nguyên nhân và lập danh sách gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để tổng hợp chung, kiến nghị với cấp có thẩm quyền.

+ Rà soát các hồ sơ TTHC số hóa chưa đạt để rút kinh nghiệm và có biện pháp xử lý kịp thời, **đặc biệt là các hồ sơ của năm 2025** (Danh sách hồ sơ TTHC số hóa chưa đạt gửi kèm).

Trong quá trình giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, chủ động phối hợp với bộ phận kỹ thuật của các doanh nghiệp đồng hành (FPT, VNPT, MobiFone...) để kịp thời rà soát, khắc phục, xử lý các lỗi, vướng mắc kỹ thuật phát sinh, không làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính và số hóa hồ sơ;

+ Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, bảo đảm đạt các chỉ tiêu theo yêu cầu tại Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 06/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tiếp tục nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

+ Chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục nghiên cứu tài liệu hướng dẫn sử dụng các hệ thống mới của Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an quản lý; chủ động rà soát, thống kê các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện và chủ động phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn, giải quyết.

- Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tiếp tục rà soát, kiểm tra, duy trì các điều kiện kỹ thuật, chuyên môn đã được thiết lập trên các hệ thống mới do Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an quản lý; kịp thời tổng hợp, xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh, bảo đảm hệ thống vận hành thông suốt, liên tục, không gián đoạn; tiếp tục rà soát, phân quyền và hướng dẫn phân quyền quản trị các hệ thống mới cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Đề nghị các doanh nghiệp đồng hành (MobiFone, VNPT, FPT...): Phối hợp với các cơ quan, địa phương hỗ trợ, khắc phục kịp thời các lỗi kỹ thuật phát sinh trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, số hóa hồ sơ, thanh

toán trực tuyến, đồng bộ dữ liệu với Công Dịch vụ công quốc gia; bảo đảm việc hỗ trợ được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả, không để tồn đọng kéo dài.

Trên đây là Báo cáo tuần thứ 19 về kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (Bộ chỉ số 766), Văn phòng UBND tỉnh trân trọng báo cáo đồng chí Chủ tịch, các đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Đảng ủy xã, phường (để chỉ đạo);
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo và PT, TH tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Tổng công ty Viễn thông MobiFone;
- Viễn thông Thái Nguyên;
- Bưu điện tỉnh;
- Trung tâm TT tỉnh;
- Các phòng NCTH, HC-TC;
- Lưu: VT, TTPVHCC (Long).

duylk.ubnd 05/2026

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục I:
BẢNG XẾP HẠNG VÀ DỮ LIỆU CHI TIẾT

1. NHÓM CÁC SỞ, NGÀNH (13 ĐƠN VỊ)

TT	Sở, ban, ngành của tỉnh	Công khai (18)	Tiến độ (20)	Dịch vụ công (12)	Thanh toán (10)	Hài lòng (18)	Số hóa (22)	Tổng (100)
1	Văn phòng UBND tỉnh	18	20	10	10	18	20	96
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	20	10	10	18	19.73	95.73
3	Sở Y tế	18	19.88	10	10	18	19.69	95.57
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	18	20	10	10	18	19.5	95.5
5	Sở Nội vụ	18	19.89	10	10	18	19.51	95.4
6	Sở Tư pháp	18	19.65	10	10	18	19.64	95.29
7	Sở Khoa học và Công nghệ	18	19.62	10	10	18	19.29	94.91
8	Ban quản lý các Khu công nghiệp	18	19.67	10	10	18	18.08	93.75
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18	19.73	10	9.89	18	18.08	93.7
10	Sở Xây dựng	18	19.49	10	10	18	17.74	93.23
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	20	10	6.57	18	19.49	92.06
12	Sở Công Thương	18	19.61	10	6.55	18	19.25	91.41
13	Sở Tài chính	18	19.23	10	7	18	19.16	91.39

2. NHÓM CÁC XÃ, PHƯỜNG (92 ĐƠN VỊ)

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
1	UBND xã Quảng Bạch	18	20	10	10	18	21.99	97.99
2	UBND xã Lam Vỹ	18	20	10	10	18	21.93	97.93
3	UBND xã Cao Minh	18	19.97	10	10	18	21.9	97.87
4	UBND phường Linh Sơn	18	19.97	10	10	18	21.86	97.83
5	UBND phường Trung Thành	18	19.95	10	10	18	21.87	97.82
6	UBND phường Bá Xuyên	18	19.96	10	10	18	21.85	97.81
7	UBND xã Phượng Tiến	18	19.98	10	10	18	21.83	97.81
8	UBND xã Ngân Sơn	18	19.93	10	10	18	21.88	97.81
9	UBND xã Nam Cường	18	19.88	10	10	18	21.91	97.79
10	UBND xã Văn Hán	18	20	10	10	18	21.78	97.78
11	UBND xã Yên Trạch	18	19.97	10	10	18	21.8	97.77
12	UBND xã Trung Hội	18	19.99	10	10	18	21.77	97.76
13	UBND xã Kim Phượng	18	19.85	10	10	18	21.91	97.76
14	UBND xã Phú Xuyên	18	20	10	10	18	21.75	97.75
15	UBND xã Thanh Mai	18	20	10	10	18	21.74	97.74

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
16	UBND xã Vô Tranh	18	19.97	10	10	18	21.75	97.72
17	UBND xã Quang Sơn	18	19.9	10	10	18	21.81	97.71
18	UBND phường Vạn Xuân	18	19.96	10	10	18	21.75	97.71
19	UBND phường Sông Công	18	19.98	10	10	18	21.73	97.71
20	UBND xã Hợp Thành	18	19.95	10	10	18	21.75	97.7
21	UBND xã Bình Thành	18	20	10	10	18	21.7	97.7
22	UBND xã Định Hoá	18	19.97	10	10	18	21.73	97.7
23	UBND phường Tích Lương	18	19.97	10	10	18	21.72	97.69
24	UBND phường Đức Xuân	18	19.96	10	10	18	21.73	97.69
25	UBND xã Đại Phúc	18	19.94	10	10	18	21.74	97.68
26	UBND xã Văn Lãng	18	20	10	10	18	21.68	97.68
27	UBND xã Phú Đình	18	19.99	10	10	18	21.69	97.68
28	UBND xã Xuân Dương	18	19.9	10	10	18	21.78	97.68
29	UBND phường Quyết Thắng	18	19.94	10	10	18	21.73	97.67
30	UBND xã La Hiên	18	19.96	10	10	18	21.71	97.67
31	UBND xã Bằng Vân	18	19.91	10	10	18	21.76	97.67

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
32	UBND xã Đức Lương	18	19.87	10	10	18	21.79	97.66
33	UBND phường Bắc Kạn	18	19.96	10	10	18	21.68	97.64
34	UBND xã Trần Phú	18	20	10	10	18	21.64	97.64
35	UBND xã Ba Bể	18	19.92	10	10	18	21.71	97.63
36	UBND xã Phú Lương	18	19.85	10	10	18	21.78	97.63
37	UBND xã Bằng Thành	18	19.9	10	10	18	21.73	97.63
38	UBND xã Vĩnh Thông	18	19.84	10	10	18	21.78	97.62
39	UBND phường Quan Triều	18	19.78	10	10	18	21.83	97.61
40	UBND xã Phúc Lộc	18	19.98	10	10	18	21.62	97.6
41	UBND xã Yên Phong	18	19.88	10	10	18	21.72	97.6
42	UBND xã Phong Quang	18	19.97	10	10	18	21.61	97.58
43	UBND phường Gia Sàng	18	19.86	10	10	18	21.72	97.58
44	UBND xã Yên Bình	18	19.89	10	10	18	21.68	97.57
45	UBND xã Nà Phặc	18	19.92	10	10	18	21.64	97.56
46	UBND xã Thượng Quan	18	19.95	10	9.82	18	21.79	97.56
47	UBND xã Đại Từ	18	19.98	10	10	18	21.56	97.54

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
48	UBND xã Văn Lang	18	19.92	10	10	18	21.62	97.54
49	UBND phường Phổ Yên	18	19.97	10	10	18	21.57	97.54
50	UBND phường Phúc Thuận	18	19.84	10	10	18	21.69	97.53
51	UBND xã Đồng Hỷ	18	19.96	10	10	18	21.57	97.53
52	UBND xã Thượng Minh	18	19.9	10	10	18	21.62	97.52
53	UBND phường Phan Đình Phùng	18	19.88	10	10	18	21.62	97.5
54	UBND xã Phủ Thông	18	19.91	10	10	18	21.59	97.5
55	UBND xã Kha Sơn	18	19.95	10	10	18	21.54	97.49
56	UBND xã Nam Hòa	18	20	10	10	18	21.49	97.49
57	UBND xã Dân Tiến	18	19.97	10	10	18	21.51	97.48
58	UBND xã Chợ Đồn	18	19.96	10	10	18	21.5	97.46
59	UBND xã Sảng Mộc	18	20	10	10	18	21.45	97.45
60	UBND xã Thanh Thịnh	18	19.93	10	10	18	21.52	97.45
61	UBND xã Phú Thịnh	18	19.97	10	10	18	21.47	97.44
62	UBND xã Võ Nhai	18	19.76	10	10	18	21.66	97.42
63	UBND xã Hiệp Lực	18	19.67	10	10	18	21.75	97.42

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
64	UBND xã Tân Cương	18	19.79	10	10	18	21.63	97.42
65	UBND xã Yên Thịnh	18	19.74	10	10	18	21.68	97.42
66	UBND xã Phú Bình	18	19.86	10	10	18	21.56	97.42
67	UBND xã Chợ Rã	18	19.94	10	10	18	21.47	97.41
68	UBND xã Tân Khánh	18	19.94	10	10	18	21.46	97.4
69	UBND xã Nghĩa Tá	18	19.89	10	10	18	21.51	97.4
70	UBND xã Nghiên Loan	18	19.79	10	10	18	21.6	97.39
71	UBND phường Bách Quang	18	19.96	10	10	18	21.43	97.39
72	UBND xã Côn Minh	18	19.86	10	10	18	21.5	97.36
73	UBND xã Trại Cau	18	19.99	10	10	18	21.37	97.36
74	UBND xã Tân Thành	18	19.98	10	10	18	21.38	97.36
75	UBND xã Tân Kỳ	18	19.84	10	10	18	21.51	97.35
76	UBND xã Chợ Mới	18	19.89	10	9.92	18	21.54	97.35
77	UBND xã Bình Yên	18	19.98	10	10	18	21.37	97.35
78	UBND xã Vạn Phú	18	19.88	10	10	18	21.46	97.34
79	UBND xã Thần Sa	18	19.88	10	10	18	21.45	97.33

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
80	UBND xã Bạch Thông	18	19.97	10	10	18	21.35	97.32
81	UBND xã Phú Lạc	18	19.86	10	10	18	21.46	97.32
82	UBND xã Điềm Thụy	18	19.91	10	10	18	21.41	97.32
83	UBND xã Cẩm Giàng	18	19.81	10	10	18	21.48	97.29
84	UBND xã Nghinh Tường	18	19.71	10	10	18	21.57	97.28
85	UBND xã An Khánh	18	19.79	10	10	18	21.48	97.27
86	UBND xã Thành Công	18	19.91	10	10	18	21.35	97.26
87	UBND xã Na Rì	18	19.7	10	10	18	21.54	97.24
88	UBND xã Quân Chu	18	19.79	10	10	18	21.44	97.23
89	UBND xã Đồng Phúc	18	19.88	10	10	18	21.22	97.1
90	UBND xã Tràng Xá	18	19.81	10	10	18	21.18	96.99
91	UBND xã La Bằng	18	19.69	10	10	18	21.16	96.85
92	UBND xã Cường Lợi	18	19.77	10	10	18	20.7	96.47

Phụ lục II:
THỐNG KÊ HỒ SƠ QUÁ HẠN THEO CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

STT	Tên cơ quan/địa phương	Số hồ sơ quá hạn
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	373
2	UBND phường Phan Đình Phùng	34
3	Sở Tư pháp - tỉnh Thái Nguyên	27
4	UBND xã La Bằng	19
5	UBND xã Võ Nhai	19
6	UBND xã Điềm Thụy	13
7	UBND xã Tràng Xá	9
8	UBND xã Na Rì	8
9	UBND xã Vô Tranh	8
10	UBND xã Cường Lợi	8
11	UBND phường Bá Xuyên	7
12	UBND phường Gia Sàng	7
13	UBND xã Tân Cương	6
14	Sở Tài chính - tỉnh Thái Nguyên	6
15	UBND xã Đồng Hỷ	5
16	UBND xã Phú Bình	4
17	UBND xã Nghinh Tường	4
18	UBND phường Tích Lương	4
19	UBND xã Kha Sơn	3
20	UBND xã La Hiên	3
21	UBND xã Vạn Phú	3
22	UBND xã Hợp Thành	3
23	UBND xã Ba Bể	3
24	UBND xã Phủ Thông	3
25	UBND xã Thành Công	3
26	UBND phường Phổ Yên	2
27	UBND xã Phú Lương	2
28	UBND xã Phú Thịnh	2
29	UBND xã Đại Phúc	1
30	UBND xã Bằng Thành	1

STT	Tên cơ quan/địa phương	Số hồ sơ quá hạn
31	UBND phường Bách Quang	1
32	UBND phường Vạn Xuân	1
33	UBND xã Chợ Mới	1
34	Sở Khoa học và Công nghệ - tỉnh Thái Nguyên	1
35	Sở Nội vụ - tỉnh Thái Nguyên	1
36	UBND phường Quan Triều	1
37	UBND xã Xuân Dương	1
38	UBND phường Trung Thành	1
39	UBND xã Nghiên Loan	1
40	UBND xã Dân Tiến	1
41	UBND xã Yên Trạch	1
42	UBND xã Văn Lãng	1
43	UBND phường Phúc Thuận	1
44	Ban quản lý các Khu công nghiệp - tỉnh Thái Nguyên	1
45	UBND xã Cẩm Giàng	1
46	UBND xã Phú Đình	1
47	UBND xã Bình Yên	1
48	Sở Y tế - tỉnh Thái Nguyên	1
49	UBND xã Phú Lạc	1
50	UBND phường Sông Công	1
51	UBND xã Tân Khánh	1
52	UBND xã Đồng Phúc	1

*Số liệu được lấy trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>) ngày 09/5/2026.

Phụ lục III:
DANH SÁCH MÃ PHẢN ÁNH KIẾN NGHỊ CÁC CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG CÓ TRÁCH NHIỆM TRẢ LỜI

STT	Số PAKN	Tên người gửi	Ngày tiếp nhận ¹	Lĩnh vực	Đơn vị xử lý
1	PAKN.20260509.0369	Vũ Công Tịnh	09/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường Linh Sơn
2	PAKN.20260509.0177	Đoàn Văn Chiến	09/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường Phan Đình Phùng
3	PAKN.20260417.0217	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI ANH SƠN	17/04/2026	Nội vụ	Sở Nội vụ - tỉnh Thái Nguyên
4	PAKN.20260507.0940	Lý Hồng An	07/05/2026	Y tế	Sở Y tế - tỉnh Thái Nguyên
5	PAKN.20260507.0231	Trần Nhật Linh	07/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường Tích Lương
6	PAKN.20260423.0392	Đào Yến Thanh	23/04/2026	Tư pháp	UBND phường Tích Lương
7	PAKN.20260506.0505	Nguyễn Quang Mỹ	06/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
8	PAKN.20260506.0180	Tạ Bích Thuỳ	06/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường Linh Sơn
9	PAKN.20260505.0759	Hà Thu Phương	05/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên

¹ Thời hạn trả lời PAKN theo quy định là 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận PAKN. Tuy nhiên đề nghị các cơ quan, địa phương gửi đến Văn phòng UBND tỉnh (qua Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) trước 3 ngày làm việc để xem xét, trước khi công khai theo quy định.

10	PAKN.20260423.0046	Nguyễn Mạnh Hưng	23/04/2026	Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND phường Phan Đình Phùng
11	PAKN.20260418.0436	Lê Ngọc Ninh	18/04/2026	Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
12	PAKN.20260423.0707	Vũ Công Tịnh	23/04/2026	Xây dựng	Sở Xây dựng - tỉnh Thái Nguyên
13	PAKN.20260422.0442	Hứa Thị Tùng Hương	22/04/2026	Tư pháp	UBND xã Đồng Hỷ